

Luật số: /2013/QH13

**DỰ THẢO 3**

**25.12.12**

**LUẬT**

**BẢO VỆ VÀ KIỂM DỊCH THỰC VẬT**

*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 51/2001/QH10;*

*Quốc hội ban hành Luật bảo vệ và kiểm dịch thực vật.*

**Chương I**

**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Luật này quy định về hoạt động bảo vệ và kiểm dịch thực vật, quản lý nhà nước về bảo vệ và kiểm dịch thực vật.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Luật này áp dụng đối với cơ quan nhà nước, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài và tổ chức, cá nhân nước ngoài có liên quan đến hoạt động bảo vệ và kiểm dịch thực vật tại Việt Nam.

**Điều 3. Giải thích từ ngữ**

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Bảo vệ thực vật* là hoạt động nhằm hạn chế phát sinh, tích lũy, lan truyền hoặc khống chế, diệt trừ sinh vật gây hại để bảo vệ tài nguyên thực vật.

2. *Kiểm dịch thực vật* là các hoạt động nhằm ngăn chặn, kiểm soát sinh vật gây hại kiểm dịch thực vật, sinh vật gây hại lạ xâm nhập hoặc lây lan.

3. *Chủ thực vật* là tổ chức, cá nhân có quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng hoặc trực tiếp quản lý thực vật có ích và sản phẩm thực vật có ích.

4. *Sinh vật có ích* là sinh vật có lợi trực tiếp hoặc gián tiếp đối với thực vật hoặc sản phẩm thực vật, bao gồm cả các tác nhân phòng trừ sinh học.

5. *Sinh vật gây hại* là loài, chủng hoặc dạng sinh học của thực vật, động vật hoặc vi sinh vật gây hại cho thực vật hoặc sản phẩm thực vật.

6. *Sinh vật gây hại lạ* là sinh vật gây hại chưa xác định được tên khoa học và chưa từng phát hiện ở trong nước.

7. *Sinh vật gây hại kiểm dịch thực vật* là loại sinh vật gây hại có nguy cơ gây hại nghiêm trọng tài nguyên thực vật, chưa có hoặc có nhưng phân bố hẹp ở Việt Nam và phải được kiểm soát nghiêm ngặt.

8. *Sinh vật gây hại nguy hiểm* là loại sinh vật gây hại mà sự có mặt của chúng trên thực vật dùng để gieo trồng ảnh hưởng đến mục đích sử dụng với tác động kinh tế không thể chấp nhận được và phải được kiểm soát ở Việt Nam hoặc những sinh vật gây hại có khả năng gây hại nghiêm trọng đến tài nguyên thực vật, dễ lây lan bùng phát thành dịch và khó diệt trừ.

9. *Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật* gồm thực vật, sản phẩm thực vật, phương tiện sản xuất, bảo quản, vận chuyển, sinh vật có ích sử dụng trong bảo vệ thực vật hoặc các vật thể khác có khả năng mang theo sinh vật gây hại.

10. *Chủ vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật* (sau đây gọi tắt là chủ vật thể) là tổ chức, cá nhân có quyền sở hữu, quyền sử dụng hoặc trực tiếp vận chuyển, quản lý vật thể kiểm dịch.

11. *Phân tích nguy cơ dịch hại* là quá trình đánh giá về sinh học, cơ sở khoa học và kinh tế để quyết định biện pháp kiểm dịch thực vật đối với một loài sinh vật gây hại.

12. *Vùng không nhiễm sinh vật gây hại* là vùng ở đó có bằng chứng khoa học về việc không có mặt một loài sinh vật gây hại cụ thể và các điều kiện bảo đảm không có loài sinh vật gây hại đó được duy trì.

13. *Kiểm tra kiểm dịch thực vật* là việc quan sát, lấy mẫu, giám định vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật để xác định tình trạng nhiễm sinh vật gây hại hoặc sự tuân thủ quy định kiểm dịch thực vật.

14. *Xử lý vật thể kiểm dịch* là việc áp dụng các biện pháp nhằm ngăn chặn hoặc diệt trừ triệt để sinh vật gây hại kiểm dịch thực vật, sinh vật gây hại nguy hiểm và sinh vật gây hại lạ.

15. *Thuốc bảo vệ thực vật* là chất hoặc hỗn hợp các chất hoặc vi sinh vật có tác dụng phòng ngừa, ngăn chặn, xua đuổi, dẫn dụ, tiêu diệt hoặc kiểm soát sinh vật gây hại tài nguyên thực vật; điều hòa sinh trưởng thực vật hoặc côn trùng; bảo quản tài nguyên thực vật; chất làm tăng độ an toàn, hiệu quả khi sử dụng thuốc.

16. *Thuốc bảo vệ thực vật kỹ thuật* (sau đây gọi tắt là thuốc kỹ thuật) là sản phẩm có hàm lượng hoạt chất cao được dùng để sản xuất thuốc thành phẩm.

17. *Thuốc bảo vệ thực vật thành phẩm* (sau đây gọi tắt là thuốc thành phẩm) là sản phẩm được gia công từ thuốc kỹ thuật với dung môi, phụ gia theo quy trình công nghệ nhất định, có nhãn hàng hoá và được phép đưa vào lưu thông, sử dụng.

18. *Sản xuất thuốc bảo vệ thực vật* bao gồm sản xuất hoạt chất, thuốc kỹ thuật, gia công thuốc thành phẩm, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật.

19. *Thuốc bảo vệ thực vật sinh học* là thuốc bảo vệ thực vật được tạo ra bởi quá trình tự nhiên bao gồm các vi sinh vật, các chất có nguồn gốc thực vật, động vật, vi sinh vật và khoáng vật.

#### **Điều 4. Nguyên tắc hoạt động bảo vệ và kiểm dịch thực vật**

1. Bảo vệ và kiểm dịch thực vật bảo đảm phát hiện sớm, kết luận nhanh chóng, chính xác sinh vật gây hại; xử lý triệt để, ngăn chặn kịp thời sự xâm nhập, lan rộng của sinh vật gây hại; bảo đảm thuận lợi hóa thương mại và đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế.

2. Phòng chống sinh vật gây hại thực hiện theo phương châm phòng là chính, sử dụng đồng bộ các biện pháp phòng chống sinh vật gây hại trong đó ưu tiên các biện pháp sinh học.

3. Hạn chế sử dụng thuốc bảo vệ thực vật, từng bước loại bỏ thuốc bảo vệ thực vật độc hại cao cho con người và môi trường; sử dụng thuốc bảo vệ thực vật đúng quy định bảo đảm an toàn cho người, động vật, thực vật, môi trường và an toàn thực phẩm đối với thực vật, sản phẩm thực vật sử dụng làm thực phẩm, dược phẩm trong sản xuất nông, lâm ngư nghiệp.

4. Kết hợp áp dụng tiến bộ khoa học và công nghệ hiện đại với kinh nghiệm trong nhân dân.

5. Phòng chống sinh vật gây hại tài nguyên thực vật trước hết là trách nhiệm của chủ thực vật. Nhà nước hỗ trợ, khuyến khích các thành phần kinh tế, tổ chức, cá nhân thực hiện phòng chống sinh vật gây hại đối với thực vật theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 5. Chính sách của Nhà nước về hoạt động bảo vệ và kiểm dịch thực vật**

1. Đầu tư, hỗ trợ kinh phí cho nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, đào tạo chuyên môn phục vụ công tác quản lý nhà nước về bảo vệ và kiểm dịch thực vật; xây dựng, nâng cấp cơ sở vật chất, kỹ thuật cho hệ thống các cơ quan

bảo vệ và kiểm dịch thực vật; xây dựng và phát triển hệ thống thông tin, giám sát dịch hại và cảnh báo cho nông dân.

2. Đầu tư nghiên cứu, ứng dụng công nghệ sinh học hiện đại để chọn tạo, sử dụng giống cây trồng có sức chống chịu cao đối với sinh vật gây hại trong sản xuất nông nghiệp hạn chế việc sử dụng thuốc bảo vệ thực vật.

3. Khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân đầu tư, nghiên cứu, ứng dụng khoa học kỹ thuật trong sản xuất, kinh doanh và sử dụng thuốc bảo vệ thực vật sinh học ít độc hại và các biện pháp phòng trừ khác thân thiện với môi trường và đảm bảo an toàn thực phẩm; xây dựng các vùng không nhiễm sinh vật gây hại; xây dựng hệ thống thu gom, xử lý bao gói thuốc bảo vệ thực vật đã qua sử dụng; khuyến khích sử dụng bao gói thuốc bảo vệ được làm từ vật liệu dễ tái chế để bảo vệ môi trường.

4. Khuyến khích các nhà sản xuất, buôn bán thuốc bảo vệ thực vật, các tổ chức dịch vụ bảo vệ thực vật cung cấp cho nông dân các dịch vụ kỹ thuật, huấn luyện và hướng dẫn để sử dụng thuốc bảo vệ thực vật an toàn, hiệu quả.

5. Khuyến khích tổ chức, cá nhân chủ động thực hiện các biện pháp phòng chống dịch hại tổng hợp, thực hành sản xuất tốt trong bảo vệ thực vật; khuyến khích các hoạt động dịch vụ bảo vệ thực vật, dịch vụ bảo hiểm cây trồng trong bảo vệ thực vật; hỗ trợ tập huấn kỹ thuật cho người sản xuất.

6. Khuyến khích, tăng cường hợp tác quốc tế, công nhận và thừa nhận lẫn nhau trong hoạt động bảo vệ và kiểm dịch thực vật; đảm bảo nguồn lực để thực hiện các cam kết quốc tế trong lĩnh vực bảo vệ và kiểm dịch thực vật.

## **Điều 6. Thông tin và truyền thông về bảo vệ và kiểm dịch thực vật**

1. Việc thông tin và truyền thông về bảo vệ và kiểm dịch thực vật nhằm cung cấp kiến thức về các loại sinh vật gây hại, các biện pháp phòng chống sinh vật gây hại. Nội dung thông tin, truyền thông về bảo vệ và kiểm dịch thực vật phải đảm bảo tính chính xác, kịp thời, dễ hiểu, phù hợp với đối tượng tiếp cận và phải được cơ quan có thẩm quyền thẩm định về nội dung trước khi phát hành.

2. Việc thông tin và truyền thông được thực hiện bằng nhiều hình thức phù hợp, bao gồm:

- a) Thông qua các phương tiện thông tin đại chúng;
- b) Xây dựng các tài liệu chuyên đề, tạp chí, tờ rơi;
- c) Tổ chức các điểm triển lãm, hội thảo, tập huấn;

d) Tổ chức các diễn đàn để tham vấn rộng rãi về chính sách, pháp luật, chia sẻ thông tin và kinh nghiệm về bảo vệ và kiểm dịch thực vật.

3. Trách nhiệm của cơ quan nhà nước về thông tin, truyền thông về bảo vệ và kiểm dịch thực vật.

a) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ đạo, cung cấp thông tin chính xác, kịp thời về bảo vệ và kiểm dịch thực vật.

b) Bộ Thông tin và Truyền thông chỉ đạo, hướng dẫn việc thông tin, truyền thông về bảo vệ và kiểm dịch thực vật.

c) Các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình tổ chức thông tin, truyền thông về bảo vệ và kiểm dịch thực vật.

4. Các tổ chức, cá nhân có hoạt động thông tin, truyền thông về bảo vệ và kiểm dịch thực vật phải tuân thủ quy định của luật này và pháp luật khác có liên quan.

### **Điều 7. Hệ thống cơ quan bảo vệ và kiểm dịch thực vật**

1. Hệ thống cơ quan bảo vệ và kiểm dịch thực vật được tổ chức từ trung ương đến địa phương.

2. Chính phủ quy định về tổ chức hệ thống cơ quan bảo vệ và kiểm dịch thực vật ở trung ương và địa phương.

### **Điều 8. Nội dung quản lý nhà nước về bảo vệ và kiểm dịch thực vật**

1. Xây dựng, chỉ đạo thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch về bảo vệ và kiểm dịch thực vật.

2. Ban hành, tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về bảo vệ và kiểm dịch thực vật.

3. Tổ chức theo dõi, phát hiện, xác minh sinh vật gây hại đối với thực vật; chỉ đạo việc ngăn chặn, dập tắt dịch gây hại đối với thực vật; quyết định công bố dịch, bãi bỏ quyết định công bố dịch.

4. Tổ chức thực hiện công tác kiểm dịch thực vật.

5. Tổ chức thực hiện công tác quản lý thuốc bảo vệ thực vật.

6. Cấp, thu hồi các loại giấy phép, giấy chứng nhận trong lĩnh vực bảo vệ và kiểm dịch thực vật.

7. Tổ chức điều tra cơ bản, nghiên cứu khoa học, đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ về bảo vệ và kiểm dịch thực vật.

8. Tuyên truyền, phổ biến pháp luật và kiến thức về bảo vệ và kiểm dịch thực vật.

9. Thống kê, báo cáo về bảo vệ và kiểm dịch thực vật.

10. Thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm và giải quyết khiếu nại, tố cáo trong lĩnh vực bảo vệ và kiểm dịch thực vật.

11. Hợp tác quốc tế trong lĩnh vực bảo vệ và kiểm dịch thực vật.

### **Điều 9. Trách nhiệm quản lý nhà nước về bảo vệ và kiểm dịch thực vật**

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về bảo vệ và kiểm dịch thực vật trong phạm vi cả nước.

2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về bảo vệ và kiểm dịch thực vật.

3. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình thực hiện việc quản lý nhà nước về bảo vệ và kiểm dịch thực vật.

a) Bộ Y tế phối hợp với Bộ nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện các biện pháp phòng ngừa và ngăn chặn sự cố an toàn thực phẩm về sử dụng thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất nông sản thực phẩm.

b) Bộ Công thương phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong việc quản lý sản xuất, kinh doanh, xuất khẩu, nhập khẩu vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật, thuốc bảo vệ thực vật; chủ trì phòng chống nhập lậu thuốc bảo vệ thực vật và vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật.

c) Bộ Khoa học và Công nghệ phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình cơ quan có thẩm quyền ban hành chính sách nghiên cứu, phát triển, áp dụng công nghệ trong lĩnh vực bảo vệ và kiểm dịch thực vật.

d) Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cơ quan có thẩm quyền ban hành các quy định về bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học.

đ) Bộ Tài chính quy định sự phối hợp của cơ quan hải quan với cơ quan bảo vệ và kiểm dịch thực vật trong việc thực hiện thủ tục hải quan và kiểm tra, giám sát vật thể kiểm dịch khi xuất khẩu, nhập khẩu; điều kiện hoàn tất thủ tục hải quan; hướng dẫn quy định nội dung khai báo kiểm dịch thực vật trong nội dung khai báo của hành khách xuất cảnh, nhập cảnh.

e) Bộ Giao thông vận tải phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định cụ thể về vận chuyển hoá chất bảo vệ thực vật bằng đường bộ, đường thủy nội địa, đường sắt, hàng không, hàng hải.

g) Bộ Quốc phòng, Bộ Công an phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý tạo điều kiện cho cán bộ kiểm dịch thực vật thực hiện nhiệm vụ nhằm đáp ứng yêu cầu bảo mật và kiểm dịch thực vật.

#### 4. Ủy ban nhân dân các cấp

a) Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật địa phương; xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch vùng không nhiễm sinh vật gây hại.

b) Chịu trách nhiệm quản lý về bảo vệ và kiểm dịch thực vật trên địa bàn.

c) Báo cáo định kỳ, đột xuất về công tác quản lý bảo vệ và kiểm dịch thực vật trên địa bàn.

d) Bố trí nguồn lực, tổ chức bồi dưỡng nâng cao chất lượng nhân lực cho công tác bảo vệ và kiểm dịch thực vật trên địa bàn.

đ) Tổ chức tuyên truyền, giáo dục, truyền thông, nâng cao ý thức chấp hành pháp luật về bảo vệ và kiểm dịch thực vật; ý thức, trách nhiệm của chủ thực vật trong việc chủ động phòng chống sinh vật gây hại và ý thức, trách nhiệm của người sử dụng thuốc bảo vệ thực vật đối với cộng đồng.

e) Thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ và kiểm dịch thực vật trên địa bàn quản lý.

#### **Điều 10. Vai trò của các đoàn thể chính trị, tổ chức xã hội**

1. Tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp có trách nhiệm thực hiện các quy định của Luật này.

2. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm tuyên truyền, vận động nhân dân thực hiện và giám sát việc thực hiện các quy định của pháp luật về bảo vệ và kiểm dịch thực vật.

3. Nhà nước khuyến khích các tổ chức xã hội nghề nghiệp được thành lập, hoạt động theo quy định của pháp luật về hội, hiệp hội tham gia các hoạt động về bảo vệ và kiểm dịch thực vật.

4. Các đoàn thể chính trị, tổ chức xã hội tham gia ý kiến xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về bảo vệ và kiểm dịch thực vật; tuyên truyền, hướng dẫn pháp luật về bảo vệ và kiểm dịch thực vật để nâng cao vai trò của cộng đồng tham gia hoạt động phòng chống sinh vật gây hại và giám sát sử dụng thuốc bảo vệ thực vật an toàn, hiệu quả.

#### **Điều 11. Hợp tác quốc tế trong hoạt động bảo vệ và kiểm dịch thực vật**

1. Hợp tác quốc tế trong hoạt động bảo vệ và kiểm dịch thực vật phù hợp các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Ưu tiên các hoạt động hợp tác quốc tế trong việc nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, đào tạo kỹ thuật, chia sẻ kinh nghiệm, trao đổi thông tin về phòng chống sinh vật gây hại, kiểm dịch thực vật, thuốc bảo vệ thực vật.

3. Cơ quan có thẩm quyền về bảo vệ và kiểm dịch thực vật của Việt Nam là đầu mối trao đổi thông tin về bảo vệ và kiểm dịch thực vật trong hoạt động hợp tác quốc tế.

### **Điều 12. Phí, lệ phí trong lĩnh vực bảo vệ và kiểm dịch thực vật**

Tổ chức, cá nhân có liên quan phải trả phí, lệ phí về bảo vệ và kiểm dịch thực vật theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí.

### **Điều 13. Hành vi bị nghiêm cấm**

1. Sử dụng biện pháp bảo vệ và kiểm dịch thực vật trái quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan gây nguy hiểm cho người, sinh vật có ích hoặc ảnh hưởng xấu đến môi trường.

2. Cố ý không áp dụng các biện pháp phòng chống dịch để sinh vật gây hại lây lan, gây hậu quả nghiêm trọng.

3. Nhập khẩu, xuất khẩu, sản xuất, vận chuyển, tàng trữ, buôn bán, sử dụng giống cây bị nhiễm sinh vật gây hại trong danh mục quy định tại Điểm c, d Khoản 2 Điều 25 của Luật này.

4. Nhập khẩu và nhân nuôi sinh vật gây hại.

5. Đưa đất có sinh vật gây hại vào Việt Nam.

6. Sản xuất, nhập khẩu, kinh doanh, sử dụng thuốc bảo vệ thực vật cấm sử dụng; thuốc bảo vệ thực vật không có trong danh mục được phép sử dụng ở Việt Nam; thuốc bảo vệ thực vật giả, không rõ nguồn gốc, kém chất lượng, hết hạn sử dụng, trừ trường hợp thuốc bảo vệ thực vật nhập khẩu có giấy phép quy định tại Khoản 2, Điều 65 của Luật này.

7. Quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật cấm sử dụng thuốc bảo vệ thực vật không có trong danh mục được phép sử dụng hoặc quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật không đúng với nội dung đã đăng ký.

8. Sử dụng thuốc bảo vệ thực vật trái quy định của Luật này; vứt bỏ bao bì thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thừa sau khi sử dụng không đúng nơi quy định.

## **Chương II**

## **PHÒNG CHỐNG SINH VẬT GÂY HẠI THỰC VẬT**



## **Điều 14. Yêu cầu phòng chống sinh vật gây hại thực vật**

1. Chủ động thực hiện các biện pháp tổng hợp bao gồm: Sử dụng giống chống chịu, vệ sinh đồng ruộng, bố trí thời vụ, mật độ hợp lý và các biện pháp khác thân thiện với môi trường nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho cây trồng sinh trưởng, phát triển, tăng sức đề kháng, hạn chế sự phát sinh, phát triển của sinh vật gây hại.

2. Thường xuyên theo dõi, phát hiện sớm, áp dụng các biện pháp phòng ngừa kịp thời, hiệu quả, không để sinh vật gây hại lây lan, coi trọng biện pháp sinh học, vật lý cơ giới và kinh nghiệm của nhân dân. Chủ động thực hành sản xuất tốt (GAP) trong bảo vệ thực vật.

3. Chỉ sử dụng biện pháp hóa học khi đã áp dụng các biện pháp tại Khoản 1, Khoản 2 Điều này nhưng mật độ sinh vật gây hại vẫn gia tăng có nguy cơ gây thiệt hại đến năng suất, chất lượng cây trồng.

4. Các biện pháp phòng chống sinh vật gây hại đối với thực vật phải được phổ biến, tuyên truyền, tập huấn sâu rộng trong nhân dân, phải đảm bảo an toàn đối với người, thực vật, động vật và môi trường.

## **Điều 15. Quyền và nghĩa vụ của chủ thực vật**

1. Quyền của chủ thực vật

a) Được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cung cấp thông tin về tình hình sinh vật gây hại và hướng dẫn thực hiện biện pháp phòng chống.

b) Chủ động áp dụng các biện pháp phòng chống sinh vật gây hại phù hợp với khả năng, điều kiện và đáp ứng quy định tại Điều 14 của Luật này.

c) Hưởng chính sách hỗ trợ của Nhà nước theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

2. Nghĩa vụ của chủ thực vật

a) Theo dõi, phát hiện kịp thời sinh vật gây hại và áp dụng biện pháp phù hợp để phòng chống sinh vật gây hại hiệu quả, an toàn, không để lây lan.

b) Báo cáo ngay với chính quyền địa phương hoặc cơ quan bảo vệ và kiểm dịch thực vật nơi gần nhất khi phát hiện sinh vật gây hại lạ hoặc sinh vật gây hại có nguy cơ gây hại nghiêm trọng.

c) Cung cấp thông tin về tình hình sinh vật gây hại và tạo điều kiện cho cơ quan bảo vệ và kiểm dịch thực vật thực hiện nhiệm vụ khi được yêu cầu.

d) Thực hiện nghiêm các biện pháp phòng chống dịch theo yêu cầu cơ quan bảo vệ và kiểm dịch thực vật.

d) Sử dụng thuốc bảo vệ thực vật theo đúng quy định tại Điều 70 của Luật này.

e) Khắc phục hậu quả hoặc bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật do không thực hiện hoặc thực hiện không đúng các biện pháp phòng chống sinh vật gây hại.

### **Điều 16. Trách nhiệm của cơ quan bảo vệ và kiểm dịch thực vật**

1. Điều tra, phát hiện sinh vật gây hại; xác định thời gian phát sinh, diện phân bố, mức độ gây hại. Thông báo kịp thời tình hình sinh vật gây hại và hướng dẫn biện pháp phòng chống sinh vật gây hại thực vật.

2. Tiếp nhận, xử lý thông tin và hướng dẫn các biện pháp xử lý đối với các sinh vật gây hại do chủ thực vật, tổ chức, cá nhân thông báo.

3. Xây dựng, duy trì hệ thống giám sát, cảnh báo và xây dựng cơ sở dữ liệu về sinh vật gây hại, biện pháp phòng, chống sinh vật gây hại thực vật.

4. Chuyển giao tiến bộ khoa học và công nghệ phòng chống sinh vật gây hại thực vật.

5. Tập huấn nâng cao kiến thức cho cán bộ, kỹ thuật viên bảo vệ thực vật và người sản xuất.

6. Tham mưu chính quyền địa phương và cơ quan quản lý về phòng chống sinh vật gây hại đối với thực vật; kiểm tra, xác minh, đề xuất công bố dịch và công bố hết dịch gây hại thực vật; đề xuất cấp thuốc bảo vệ thực vật dự trữ quốc gia, chính sách hỗ trợ chống dịch và khôi phục, phát triển sản xuất.

7. Hướng dẫn các biện pháp chống dịch, theo dõi, tổng hợp, đánh giá hiệu quả chống dịch và báo cáo cơ quan quản lý và cơ quan bảo vệ thực vật cấp trên trực tiếp; đánh giá, xác định thiệt hại do dịch bệnh thực vật và đề xuất mức hỗ trợ, bồi thường và các biện pháp khắc phục.

8. Cơ quan bảo vệ thực vật cấp dưới thông báo, báo cáo định kỳ hoặc đột xuất tình hình, kết quả công tác bảo vệ thực vật, ở địa phương theo quy định của ngành bảo vệ thực vật với cơ quan quản lý trực tiếp và cơ quan bảo vệ thực vật chuyên ngành cấp trên; cơ quan bảo vệ thực vật cấp trên có trách nhiệm thông tin và hướng dẫn biện pháp phòng chống sinh vật gây hại thực vật cho cơ quan bảo vệ thực vật cấp dưới và tổ chức, cá nhân hoạt động dịch vụ bảo vệ thực vật, chủ thực vật.

### **Điều 17. Công bố dịch hại thực vật**

1. Công bố dịch trong các trường hợp sau:

a) Khi sinh vật gây hại thực vật bùng phát, có nguy cơ lây lan nhanh trên diện rộng, gây thiệt hại nghiêm trọng đối với thực vật.

b) Khi phát hiện sinh vật gây hại lạ, sinh vật gây hại nguy hiểm, có nguy cơ gây thiệt hại nghiêm trọng đối với thực vật.

c) Khi phát hiện sinh vật gây hại kiểm dịch thực vật xâm nhập vào lãnh thổ Việt Nam, có nguy cơ lây lan.

## 2. Thẩm quyền công bố dịch

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quyết định công bố dịch tại địa phương trong trường hợp quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều này và báo cáo Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

b) Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định công bố dịch trong trường hợp quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều này khi dịch xảy ra có nguy cơ lây lan, gây hại nghiêm trọng từ hai tỉnh trở lên, trường hợp quy định tại Điểm b, c Khoản 1 Điều này và báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

## 3. Chính phủ quy định chi tiết điều kiện, trình tự, thủ tục công bố dịch.

### **Điều 18. Tổ chức chống dịch**

#### 1. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm:

a) Hướng dẫn, chỉ đạo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có dịch huy động nguồn lực tại địa phương nhanh chóng thực hiện các biện pháp khống chế, dập tắt dịch, ngăn ngừa dịch lây lan sang các vùng khác; kiểm tra việc công bố dịch và tổ chức chống dịch của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có dịch; ban hành quy định kỹ thuật về chống dịch

b) Chủ trì phối hợp với Bộ Tài chính và các Bộ ngành liên quan trình Thủ tướng Chính phủ về cơ chế chính sách hỗ trợ phòng chống dịch;

c) Báo cáo Thủ tướng Chính phủ kết quả chống dịch và thực hiện chính sách hỗ trợ của các địa phương.

#### 2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm:

a) Chỉ đạo, tổ chức huy động nguồn lực tại địa phương trong vùng có dịch thực hiện các biện pháp để nhanh chóng khống chế, dập tắt dịch.

b) Chỉ đạo tuyên truyền, phổ biến các biện pháp phòng chống dịch trên địa bàn.

c) Trình Thủ tướng Chính phủ hỗ trợ kinh phí, vật tư và nguồn lực khi yêu cầu chống dịch vượt quá khả năng của địa phương.

d) Thực hiện các chính sách hỗ trợ phòng chống dịch và khắc phục hậu quả do dịch gây ra.

đ) Báo cáo Thủ tướng Chính phủ và Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kết quả chống dịch.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, xã có trách nhiệm:

a) Huy động nguồn lực tại địa phương thực hiện các biện pháp chống dịch theo chỉ đạo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp trên.

b) Tổ chức tuyên truyền, phổ biến các biện pháp phòng chống dịch trên địa bàn.

c) Thực hiện các chính sách hỗ trợ phòng chống dịch và khắc phục hậu quả do dịch gây ra trên địa bàn.

d) Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp trên hỗ trợ kinh phí, vật tư và nguồn lực khi yêu cầu chống dịch vượt quá khả năng của địa phương.

đ) Báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp trên kết quả chống dịch.

4. Cơ quan bảo vệ và kiểm dịch thực vật có trách nhiệm tham mưu, hướng dẫn các biện pháp chống dịch; xác định thiệt hại do dịch gây ra theo dõi, tổng hợp, đánh giá hiệu quả chống dịch và báo cáo cơ quan quản lý và cơ quan bảo vệ thực vật cấp trên trực tiếp.

5. Chủ thực vật, tổ chức, cá nhân có liên quan nơi có dịch phải thực hiện nghiêm các biện pháp phòng chống dịch theo yêu cầu của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và cơ quan bảo vệ và kiểm dịch thực vật.

### **Điều 19. Công bố hết dịch**

Khi dịch đã được khống chế và không còn nguy cơ gây thiệt hại nghiêm trọng thì người có thẩm quyền công bố dịch theo quy định tại Khoản 2 Điều 17 quyết định công bố hết dịch.

### **Điều 20. Dự trữ và sử dụng thuốc bảo vệ thực vật dự trữ quốc gia**

1. Dự trữ quốc gia thuốc bảo vệ thực vật:

a) Thuốc bảo vệ thực vật thuộc danh mục dự trữ quốc gia được quản lý, sử dụng theo pháp luật về dự trữ quốc gia.

b) Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Thủ tướng Chính phủ về số lượng, danh mục thuốc bảo vệ thực vật dự trữ quốc gia.

2. Sử dụng thuốc bảo vệ thực vật dự trữ quốc gia trong chống dịch.

a) Trong trường hợp đột xuất, cấp bách khi có dịch và căn cứ vào đề nghị của địa phương, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định xuất, cấp ngay thuốc bảo vệ thực vật dự trữ quốc gia có giá trị tương ứng với thẩm quyền quyết định chi ngân sách của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định tại

Luật ngân sách nhà nước để kịp thời chống dịch; báo cáo Thủ tướng Chính phủ và thông báo cho Bộ Tài chính về việc xuất hàng dự trữ quốc gia.

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo việc tiếp nhận, bảo quản, sử dụng thuốc bảo vệ thực vật dự trữ quốc gia được hỗ trợ để chống dịch kịp thời, hiệu quả.

### **Điều 21. Kinh phí phòng chống dịch**

1. Nguồn kinh phí:

a) Chủ thực vật phải chịu trách nhiệm về kinh phí phòng chống dịch đối với thực vật của mình.

b) Ngân sách Nhà nước hỗ trợ.

c) Các nguồn kinh phí hợp pháp khác.

2. Sử dụng ngân sách

a) Chính phủ quy định phân cấp thẩm quyền quyết định sử dụng ngân sách trung ương và ngân sách địa phương trong phòng chống dịch.

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chủ động bố trí và quyết định sử dụng kinh phí để phòng chống dịch theo quy định của Luật ngân sách.

### **Điều 22. Nội dung hoạt động dịch vụ bảo vệ thực vật**

1. Điều tra, dự báo và cung cấp thông tin về sinh vật gây hại; tư vấn cho chủ thực vật các biện pháp phòng chống sinh vật gây hại.

2. Thực hiện các biện pháp phòng chống sinh vật gây hại thực vật, trừ trường hợp quy định tại Điều 34 của Luật này.

### **Điều 23. Điều kiện hoạt động dịch vụ bảo vệ thực vật**

1. Tổ chức, cá nhân hoạt động bảo vệ thực vật phải bảo đảm các điều kiện sau:

a) Người trực tiếp làm dịch vụ phải có trình độ trung cấp nông lâm nghiệp (trồng trọt, bảo vệ thực vật, sinh học, sư phạm nông nghiệp) trở lên hoặc giấy chứng nhận tập huấn hoặc bồi dưỡng chuyên môn về bảo vệ thực vật theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

b) Có đủ trang thiết bị làm dịch vụ bảo vệ thực vật phù hợp.

c) Có địa chỉ giao dịch hợp pháp, rõ ràng.

2. Cơ quan bảo vệ và kiểm dịch thực vật kiểm tra điều kiện hoạt động của tổ chức, cá nhân bảo vệ và kiểm dịch thực vật.

**Điều 24. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân hoạt động dịch vụ bảo vệ thực vật**

1. Quyền của tổ chức, cá nhân:

a) Được trả chi phí thực hiện dịch vụ bảo vệ thực vật theo hợp đồng ký kết với chủ thực vật;

b) Được quyền khiếu nại kết luận và quyết định của cơ quan kiểm tra, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về khiếu nại.

2. Nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân

a) Tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ và kiểm dịch thực vật;

b) Chấp hành quy định pháp luật về hợp đồng, lao động và các nghĩa vụ khác;

c) Bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật do thiệt hại gây ra đối với chủ tài nguyên thực vật.

**Chương III**  
**KIỂM DỊCH THỰC VẬT**

**Điều 25. Quy định về kiểm dịch thực vật**

1 Kiểm dịch thực vật được thực hiện đối với vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật nhập khẩu, xuất khẩu, tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, chuyển khẩu, kho ngoại quan và kiểm dịch nội địa theo quy định tại Luật này.

2. Trong từng thời kỳ, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định:

a) Danh mục vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật;

b) Danh mục vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật phải phân tích nguy cơ dịch hại trước khi nhập khẩu vào Việt Nam;

c) Danh mục sinh vật gây hại kiểm dịch thực vật;

d) Danh mục sinh vật gây hại nguy hiểm;

đ) Trường hợp miễn trừ kiểm dịch thực vật.

**Điều 26. Yêu cầu đối với vật thể kiểm dịch nhập khẩu**

1. Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật trong danh mục quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều 25 của Luật này khi nhập khẩu phải kiểm dịch và đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Có Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật do cơ quan có thẩm quyền về kiểm dịch thực vật của nước xuất khẩu cấp;

b) Không có sinh vật gây hại thuộc danh mục quy định tại Điểm c, d Khoản 2 Điều 25 của Luật này hoặc sinh vật gây hại lạ;

c) Bao bì đóng gói vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật nhập khẩu phải được xử lý kiểm dịch thực vật theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia của Việt Nam.

2. Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật trong danh mục quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 25 của Luật này được phép nhập khẩu theo quy định tại Khoản 4 Điều 27 của Luật này khi nhập khẩu phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Phải có Giấy phép kiểm dịch thực vật nhập khẩu;

b) Đáp ứng yêu cầu tại Điểm a, b, c Khoản 1 của Điều này.

### **Điều 27. Phân tích nguy cơ dịch hại**

1. Vật thể trong Danh mục quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 25 của Luật này phải được phân tích nguy cơ dịch hại.

2. Cơ quan có thẩm quyền về kiểm dịch thực vật Việt Nam có trách nhiệm tổ chức thực hiện phân tích nguy cơ dịch hại trên cơ sở thông tin do cơ quan có thẩm quyền về kiểm dịch thực vật của nước xuất khẩu cung cấp.

3. Cơ quan có thẩm quyền về kiểm dịch thực vật của nước xuất khẩu cung cấp thông tin cho cơ quan có thẩm quyền về kiểm dịch thực vật Việt Nam để phân tích nguy cơ dịch hại.

4. Căn cứ kết quả phân tích nguy cơ dịch hại, cơ quan có thẩm quyền về kiểm dịch thực vật Việt Nam cho phép hoặc không cho phép nhập khẩu vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật và thông báo cho cơ quan có thẩm quyền về kiểm dịch thực vật của nước xuất khẩu và các tổ chức, cá nhân liên quan biết.

5. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định nội dung thông tin cần cung cấp để phân tích nguy cơ dịch hại; quy trình phân tích nguy cơ dịch hại.

### **Điều 28. Trình tự, thủ tục cấp giấy phép kiểm dịch thực vật nhập khẩu**

1. Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật được nhập khẩu theo Khoản 4 Điều 27 của Luật này khi nhập khẩu phải có Giấy phép kiểm dịch thực vật nhập khẩu.

2. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép kiểm dịch thực vật nhập khẩu gồm:

a) Đơn đề nghị cấp giấy phép kiểm dịch thực vật nhập khẩu;

b) Hợp đồng thương mại;

c) Bản sao giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của tổ chức, cá nhân.

3. Trình tự, thủ tục cấp giấy phép kiểm dịch thực vật nhập khẩu

a) Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép kiểm dịch thực vật nhập khẩu cho cơ quan có thẩm quyền về kiểm dịch thực vật Việt Nam.

b) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền về kiểm dịch thực vật xem xét và cấp giấy phép kiểm dịch thực vật nhập khẩu. Trường hợp không cấp thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

### **Điều 29. Kiểm dịch thực vật nhập khẩu**

1. Việc kiểm dịch thực hiện đối với tất cả vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật nhập khẩu, tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, chuyển khẩu, kho ngoại quan. Địa điểm kiểm dịch tại cửa khẩu đầu tiên hoặc nơi mà từ đó vật thể được đưa vào Việt Nam.

2. Cơ quan có thẩm quyền về kiểm dịch thực vật quy định cửa khẩu nhập khẩu đối với những vật thể có nguy cơ cao mang theo sinh vật gây hại kiểm dịch thực vật của Việt Nam.

3. Vật thể kiểm dịch mang theo hành lý xách tay hoặc hành lý gửi theo phương tiện chuyên chở phải được khai báo theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để cơ quan kiểm dịch thực vật kiểm tra.

4. Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật chỉ được thông quan sau khi hoàn thành việc kiểm dịch thực vật.

5. Trình tự, thủ tục kiểm dịch thực vật tại địa điểm kiểm dịch thực hiện theo quy định tại Điều 33 của Luật này.

### **Điều 30. Kiểm dịch thực vật sau nhập khẩu**

1. Giống cây trồng chưa có trong Danh mục giống cây trồng được phép sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về giống cây trồng, sinh vật có ích sử dụng trong bảo vệ thực vật, khi nhập khẩu phải thực hiện các quy định tại Điều 26 và phải được kiểm dịch sau nhập khẩu tại khu cách ly kiểm dịch thực vật.

2. Giống cây trồng theo quy định tại Khoản 1, Điều này chỉ được gieo trồng ngoài khu vực cách ly sau khi được cơ quan có thẩm quyền về kiểm dịch thực vật kết luận không nhiễm sinh vật gây hại thuộc danh mục quy định tại Điểm c, d Khoản 2 Điều 25 hoặc sinh vật gây hại lạ.



3. Sinh vật có ích chỉ được nhân nuôi, sử dụng sau khi được cơ quan có thẩm quyền về kiểm dịch thực vật kết luận đảm bảo yêu cầu về kiểm dịch thực vật sau khi kiểm dịch tại khu cách ly kiểm dịch thực vật.

4. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định cụ thể số lượng mẫu giống cây trồng, sinh vật có ích theo Khoản 1, 2 của Điều này được phép nhập khẩu; điều kiện khu vực cách ly, trình tự, thủ tục và nội dung kiểm dịch thực vật tại khu cách ly kiểm dịch thực vật.

### **Điều 31. Kiểm dịch thực vật xuất khẩu**

1. Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật trong danh mục được quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều 25 khi xuất khẩu phải được kiểm dịch và cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật.

2. Cơ quan có thẩm quyền về kiểm dịch thực vật của Việt Nam thực hiện việc kiểm dịch theo quy định của pháp luật Việt Nam và của nước nhập khẩu.

3. Trình tự, thủ tục kiểm dịch thực vật xuất khẩu thực hiện theo quy định tại Điều 33 của Luật này. Trường hợp đã kiểm dịch tại cơ sở sản xuất hoặc nơi xuất phát hoặc nơi bảo quản ở sâu trong nội địa thì chủ vật thể phải xuất trình Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật khi đến cửa khẩu cuối cùng để xuất khẩu.

### **Điều 32. Kiểm dịch thực vật quá cảnh**

1. Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật khi quá cảnh Việt Nam phải được kiểm dịch tại cửa khẩu đầu tiên nơi vật thể được đưa vào Việt Nam.

2. Trình tự, thủ tục kiểm dịch thực vật quá cảnh thực hiện theo quy định tại Điều 33 của Luật này.

### **Điều 33. Trình tự, thủ tục kiểm dịch thực vật nhập khẩu, xuất khẩu, quá cảnh**

1. Đăng ký kiểm dịch thực vật:

a) Tổ chức, cá nhân trước khi nhập khẩu, tạm nhập, tái nhập, quá cảnh, nhập khẩu chuyên khẩu và đưa vào kho ngoại quan, vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật phải đăng ký và nộp hồ sơ cho cơ quan có thẩm quyền về kiểm dịch thực vật tại cửa khẩu đầu tiên mà vật thể đó được đưa vào lãnh thổ Việt Nam.

b) Tổ chức, cá nhân trước khi xuất khẩu, tạm xuất, tái xuất vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật phải đăng ký và nộp hồ sơ cho cơ quan có thẩm quyền về kiểm dịch thực vật nơi gần nhất.

c) Hồ sơ đăng ký kiểm dịch thực vật gồm các loại giấy tờ khai báo và chứng minh cho vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật được làm thủ tục kiểm dịch thực vật nhập khẩu, xuất khẩu, quá cảnh.

## 2. Kiểm tra kiểm dịch thực vật:

a) Trong thời gian 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền về kiểm dịch thực vật quyết định và thông báo cho chủ vật thể kiểm dịch về địa điểm và thời gian tiến hành kiểm dịch.

b) Trong thời gian 24 giờ, kể từ khi bắt đầu kiểm tra, nếu đáp ứng yêu cầu kiểm dịch thực vật thì cơ quan có thẩm quyền về kiểm dịch thực vật phải cấp giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật.

c) Trường hợp kéo dài hơn 24 giờ do yêu cầu về chuyên môn kỹ thuật phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do cho chủ vật thể biết.

d) Trường hợp không cấp giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật thì trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do cho chủ vật thể biết.

3. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định cụ thể Điều này.

### **Điều 34. Xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật**

1. Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật phải xử lý khi:

a) Vật thể nhập khẩu bị nhiễm sinh vật gây hại kiểm dịch thực vật của Việt Nam hoặc sinh vật gây hại lạ; vật thể có nguy cơ cao mang theo sinh vật gây hại kiểm dịch thực vật của Việt Nam;

b) Vật thể xuất khẩu phải xử lý nhằm đáp ứng quy định kiểm dịch thực vật của nước nhập khẩu;

c) Vật thể bị vứt bỏ, không rõ nguồn gốc để lọt vào Việt Nam.

2. Biện pháp xử lý bao gồm: Xông hơi khử trùng; xử lý nhiệt; xử lý hơi nước nóng; chiếu xạ; tái xuất; tiêu hủy; tạm ngừng xuất khẩu, nhập khẩu; cấm xuất khẩu, nhập khẩu và các biện pháp khác.

3. Cơ quan có thẩm quyền về kiểm dịch thực vật quyết định áp dụng các biện pháp xử lý quy định tại Khoản 2 Điều này trừ các biện pháp tạm ngừng xuất khẩu, nhập khẩu, cấm xuất khẩu, nhập khẩu.

### **Điều 35. Tạm ngừng xuất khẩu, nhập khẩu; cấm xuất khẩu, nhập khẩu vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật**

1. Vật thể kiểm dịch thực vật bị tạm ngừng xuất khẩu, nhập khẩu hoặc cấm xuất khẩu, nhập khẩu trong những trường hợp sau:

a) Vật thể nhập khẩu được xác định có nguy cơ cao mang theo sinh vật gây hại kiểm dịch thực vật xâm nhập, lây lan và đe dọa sản xuất nông nghiệp trong

nước, an ninh lương thực quốc gia và ảnh hưởng nghiêm trọng đến việc xuất khẩu của Việt Nam;

b) Vật thể xuất khẩu không đảm bảo yêu cầu kiểm dịch thực vật của nước nhập khẩu và có nguy cơ làm mất thị trường xuất khẩu của Việt Nam.

2. Khi các nguy cơ quy định tại Khoản 1 Điều này đã được khắc phục thì vật thể sẽ được tiếp tục xuất khẩu, nhập khẩu.

3. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định việc tạm ngừng hoặc cấm nhập khẩu, xuất khẩu hoặc cho phép tiếp tục xuất khẩu, nhập khẩu vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật cụ thể từ hoặc tới quốc gia, vùng lãnh thổ đã được xác định.

### **Điều 36. Hành nghề xử lý vật thể kiểm dịch thực vật**

1. Hành nghề xử lý kiểm dịch thực vật bao gồm:

a) Xông hơi khử trùng;

b) Xử lý nhiệt;

c) Các biện pháp xử lý khác trong lĩnh vực kiểm dịch thực vật.

2. Tổ chức hành nghề xử lý kiểm dịch thực vật phải có giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề theo quy định tại Khoản 1 Điều 38 của Luật này.

### **Điều 37. Điều kiện hành nghề xử lý vật thể kiểm dịch thực vật**

1. Yêu cầu về cơ sở vật chất - kỹ thuật:

a) Có địa điểm xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật, nhà xưởng, kho chứa trang thiết bị, phương tiện phù hợp với quy mô hành nghề;

b) Có đầy đủ trang thiết bị và quy trình kỹ thuật;

c) Đáp ứng các quy định về an toàn lao động, môi trường và phòng cháy chữa cháy.

2. Yêu cầu về nhân lực:

a) Người trực tiếp quản lý, điều hành phải có trình độ chuyên môn phù hợp từ đại học trở lên; phải đảm bảo sức khỏe theo quy định của Bộ Y tế;

b) Người trực tiếp thực hiện xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật phải được tập huấn, được cơ quan có thẩm quyền về kiểm dịch thực vật kiểm tra trình độ chuyên môn, tay nghề và cấp thẻ hành nghề; phải đảm bảo sức khỏe theo quy định của Bộ Y tế.

3. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định cụ thể điều kiện của từng loại hành nghề xử lý kiểm dịch thực vật.

**Điều 38. Hồ sơ, trình tự và thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề xử lý vật thể kiểm dịch thực vật**

1. Tổ chức có đủ điều kiện theo quy định tại Điều 37 của Luật này được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề xử lý vật thể kiểm dịch thực vật.

2. Hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề xử lý vật thể kiểm dịch thực vật gồm:

a) Đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề xử lý vật thể kiểm dịch;

b) Bản sao giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;

c) Bản thuyết minh về cơ sở vật chất - kỹ thuật, chuyên môn bảo đảm điều kiện hành nghề xử lý kiểm dịch thực vật theo quy định tại Điều 37 của Luật này và hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

d) Giấy chứng nhận chuyên môn của người quản lý, điều hành, giấy chứng nhận tập huấn kiến thức xử lý kiểm dịch thực vật hoặc thẻ hành nghề của những người trực tiếp thực hiện xử lý theo quy định tại Điều 37 của Luật này;

đ) Giấy xác nhận đủ sức khỏe của người quản lý, điều hành và những người trực tiếp thực hiện xử lý kiểm dịch thực vật do cơ sở y tế cấp huyện trở lên cấp;

e) Giấy tờ đảm bảo tổ chức hành nghề tuân thủ quy định về môi trường và phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật.

3. Trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề xử lý kiểm dịch thực vật.

a) Tổ chức có nhu cầu hành nghề xử lý kiểm dịch thực vật nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề xử lý kiểm dịch thực vật cho cơ quan có thẩm quyền về kiểm dịch thực vật.

b) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ khi nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền về kiểm dịch thực vật kiểm tra thực tế điều kiện hành nghề của tổ chức đó; nếu đủ điều kiện thì cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề xử lý kiểm dịch thực vật. Trường hợp không cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

**Điều 39. Hiệu lực của giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề xử lý kiểm dịch thực vật**

1. Giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề xử lý vật thể kiểm dịch thực vật có giá trị trong 5 (năm) năm.

2. Trước 03 (ba) tháng tính đến ngày giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề xử lý kiểm dịch thực vật hết hạn, tổ chức hành nghề phải nộp hồ sơ về cơ quan có thẩm quyền cấp giấy đề nghị cấp lại giấy chứng nhận trong trường hợp tiếp tục hành nghề.

3. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định cụ thể trình tự, thủ tục, thẩm quyền cấp, cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề xử lý kiểm dịch thực vật.

#### **Điều 40. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức hành nghề xử lý kiểm dịch thực vật**

1. Quyền của tổ chức hành nghề:

a) Được ký kết và thực hiện hợp đồng kinh tế với chủ vật thể theo quy định của pháp luật;

b) Được cấp giấy chứng nhận xử lý đối với vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật;

c) Đề xuất các biện pháp xử lý với cơ quan kiểm dịch thực vật;

d) Có quyền khiếu nại kết luận và quyết định của cơ quan kiểm tra, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

2. Nghĩa vụ của tổ chức hành nghề:

a) Chỉ được phép hành nghề khi được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề và thực hiện đúng các điều kiện quy định tại Điều 37 của Luật này trong quá trình hoạt động;

b) Chỉ được thực hiện dịch vụ xử lý kiểm dịch thực vật đúng phạm vi đã được quy định trong giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề;

c) Chịu trách nhiệm về kết quả thực hiện xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật;

d) Đảm bảo không làm ảnh hưởng đến chất lượng vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật được xử lý và sức khỏe cộng đồng;

đ) Thực hiện việc xử lý theo chỉ định và chịu sự giám sát của cơ quan kiểm dịch thực vật khi xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật bị nhiễm sinh vật gây hại kiểm dịch thực vật, sinh vật gây hại nguy hiểm, sinh vật gây hại lạ, hoặc xử lý theo yêu cầu kiểm dịch thực vật của nước nhập khẩu;

e) Định kỳ báo cáo tình hình hoạt động xử lý kiểm dịch thực vật với cơ quan cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề;

g) Chấp hành quy định pháp luật về hợp đồng kinh tế, lao động và các nghĩa vụ khác.

#### **Điều 41. Kiểm dịch thực vật nội địa**

1. Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật khi vận chuyển từ vùng dịch đến các vùng khác phải được kiểm dịch và được cấp giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật.

2. Vật thể nhiễm sinh vật gây hại kiểm dịch thực vật đã được xử lý khi đưa vào sử dụng phải được kiểm tra, giám sát tại địa phương.

3. Nông lâm sản bảo quản trong kho, giống cây trồng nhập khẩu, đặc biệt đối với giống cây trồng mới được đưa về gieo trồng tại địa phương phải được theo dõi tình hình sinh vật gây hại.

4. Sinh vật có ích nhập nội trong quá trình sử dụng phải được theo dõi, đánh giá hiệu quả, đồng thời phát hiện và xử lý kịp thời những tác động bất lợi do chúng gây ra.

5. Vùng không nhiễm sinh vật gây hại phải được giám sát thường xuyên để duy trì các điều kiện của vùng này.

6. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn cụ thể về kiểm dịch thực vật nội địa.

#### **Điều 42. Trách nhiệm của cơ quan kiểm dịch thực vật**

1. Nội dung công tác kiểm dịch thực vật gồm:

a) Kiểm dịch thực vật nhập khẩu, xuất khẩu, tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, chuyển khẩu, quá cảnh, khu chế xuất và kho ngoại quan;

b) Kiểm dịch thực vật nội địa;

c) Kiểm dịch sau nhập khẩu tại khu cách ly kiểm dịch thực vật;

d) Giám sát vật thể kiểm dịch nhập khẩu, xuất khẩu, tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, chuyển khẩu, quá cảnh và kho ngoại quan;

đ) Quyết định biện pháp xử lý, chỉ định tổ chức hành nghề xử lý, hướng dẫn chủ vật thể thực hiện các biện pháp bao vây, tiêu diệt, xử lý đối với vật thể kiểm dịch nhiễm sinh vật gây hại quy định tại Điểm c, d Khoản 2 Điều 25 của Luật này và sinh vật gây hại lạ. Trong trường hợp khẩn cấp hoặc chủ vật thể kiểm dịch không có khả năng thực hiện thì cơ quan kiểm dịch thực vật trực tiếp xử lý vật thể nhiễm sinh vật gây hại kiểm dịch thực vật;

e) Giám sát, xác nhận việc thực hiện các biện pháp xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật xuất, nhập khẩu;

g) Quản lý các hoạt động xử lý kiểm dịch thực vật;

h) Phổ biến, hướng dẫn phương pháp phát hiện, nhận biết sinh vật gây hại quy định tại Điểm c, d Khoản 2 Điều 25 của Luật này và các biện pháp kiểm dịch thực vật;

i) Phối hợp chính quyền địa phương xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật bị vứt bỏ, không rõ nguồn gốc từ nước ngoài vào Việt Nam.

2. Xây dựng và hướng dẫn thực hiện các biện pháp kiểm dịch thực vật.

3. Phối hợp với cơ quan có thẩm quyền về kiểm dịch thực vật các nước để thực hiện việc kiểm dịch tại nước xuất khẩu hoặc các yêu cầu kiểm dịch theo quy định của nước nhập khẩu tại Việt Nam.

4. Cung cấp thông tin về kiểm dịch thực vật cho các nước khi được yêu cầu.

#### **Điều 43. Nhiệm vụ và quyền hạn của công chức kiểm dịch thực vật**

1. Thực hiện kiểm dịch thực vật theo quy định tại Luật này.

2. Yêu cầu chủ vật thể kiểm dịch cung cấp hồ sơ, tài liệu liên quan, phương tiện, nhân lực cần thiết cho việc kiểm dịch.

3. Hướng dẫn, giám sát việc thực hiện biện pháp xử lý vật thể kiểm dịch.

4. Được vào nơi có vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật để kiểm tra, lấy mẫu trong quá trình kiểm dịch; tạm giữ phương tiện chuyên chở vật thể bị nhiễm sinh vật gây hại kiểm dịch thực vật hoặc sinh vật gây hại lạ.

5. Đối với những nơi thuộc bí mật an ninh quốc phòng và trường hợp đặc biệt khác được tạo điều kiện thực hiện nhiệm vụ để đảm bảo yêu cầu bảo mật và kiểm dịch thực vật.

6. Nghiêm chỉnh chấp hành pháp luật, quy trình nghiệp vụ kiểm dịch và chịu trách nhiệm về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình.

#### **Điều 44. Quy định trang phục đối với công chức kiểm dịch thực vật**

1. Khi thực hiện nhiệm vụ kiểm dịch thực vật, công chức kiểm dịch thực vật phải mang trang phục, phù hiệu, cấp hiệu, biển hiệu và thẻ kiểm dịch thực vật.

2. Thủ tướng Chính phủ quy định trang phục, phù hiệu, cấp hiệu, biển hiệu và thẻ kiểm dịch thực vật.

#### **Điều 45. Quyền và nghĩa vụ của chủ vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật**

1. Quyền của chủ vật thể:

- a) Được cung cấp thông tin về kiểm dịch thực vật;
- b) Được cơ quan kiểm dịch thực vật hướng dẫn phát hiện, nhận biết sinh vật gây hại và các biện pháp kiểm soát sinh vật gây hại, xử lý vật thể bị nhiễm dịch và duy trì điều kiện của vùng không nhiễm sinh vật gây hại;
- c) Được yêu cầu cơ quan có thẩm quyền về kiểm dịch thực vật cung cấp thông tin cho nước nhập khẩu về vật thể phải phân tích nguy cơ dịch hại;
- d) Được khiếu nại về kết quả kiểm dịch thực vật và quyết định của cơ quan có thẩm quyền về kiểm dịch thực vật.

## 2. Nghĩa vụ của chủ vật thể:

- a) Thực hiện yêu cầu của cán bộ kiểm dịch thực vật khi thi hành công vụ như mở, đóng phương tiện vận chuyển, kho chứa, kiện hàng, bố trí nhân lực, phương tiện phục vụ kiểm tra, lấy mẫu vật thể, chịu trách nhiệm bảo quản vật thể khi bị tạm giữ và hướng dẫn cán bộ kiểm dịch vào nơi có vật thể kiểm dịch để kiểm tra;
- b) Cung cấp thông tin cần thiết phục vụ công tác kiểm dịch khi cơ quan kiểm dịch thực vật yêu cầu;
- c) Theo dõi và kiểm tra vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật nhập khẩu trong quá trình vận chuyển, bảo quản, sử dụng. Khi phát hiện hoặc nghi ngờ vật thể kiểm dịch nhiễm sinh vật gây hại quy định tại Điểm b, c Khoản 2 Điều 25 của Luật này hoặc sinh vật gây hại lạ phải báo ngay cho cơ quan kiểm dịch thực vật hoặc chính quyền địa phương nơi gần nhất;
- d) Thực hiện đúng, kịp thời việc xử lý vật thể kiểm dịch theo quyết định và hướng dẫn của cơ quan kiểm dịch thực vật;
- đ) Thực hiện đầy đủ các biện pháp quy định tại giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật khi vận chuyển, bảo quản, sử dụng vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật.

## **Chương IV** **THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT**

### **Điều 46. Đăng ký thuốc bảo vệ thực vật vào danh mục**

- 1. Thuốc bảo vệ thực vật thuộc loại hàng hóa kinh doanh có điều kiện.
- 2. Tổ chức, cá nhân được nhập khẩu, sản xuất, buôn bán, sử dụng thuốc đã được đăng ký vào Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt



Nam, trừ các trường hợp quy định tại Điểm a, c, d Khoản 2 Điều 65 của Luật này.

3. Hàng năm, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam và Danh mục thuốc bảo vệ thực vật cấm sử dụng tại Việt Nam.

**Điều 47. Thuốc không được đăng ký hoặc bị loại ra khỏi Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam**

1. Thuốc bảo vệ thực vật không được đăng ký vào danh mục thuốc được phép sử dụng:

- a) Thuốc trong Danh mục thuốc bảo vệ thực vật cấm sử dụng tại Việt Nam;
- b) Thuốc bảo vệ thực vật có nguy cơ cao ảnh hưởng xấu đến sức khỏe của người, động vật và môi trường;
- c) Thuốc bảo vệ thực vật chứa hoạt chất thuộc nhóm độc I theo Hệ thống hài hoà toàn cầu về phân loại và ghi nhãn hóa chất trừ trường hợp thuốc dùng để xông hơi khử trùng; bảo quản lâm sản không dùng làm thực phẩm và dược phẩm; trừ mối hại công trình xây dựng, đê điều; thuốc trừ chuột;
- d) Thuốc bảo vệ thực vật trùng tên thương phẩm với thuốc khác có trong các danh mục thuốc được phép sử dụng;
- đ) Thuốc bảo vệ thực vật chứa hoạt chất methyl bromide.

2. Thuốc bảo vệ thực vật bị loại khỏi danh mục được phép sử dụng:

- a) Thuốc bảo vệ thực vật có nguy cơ cao ảnh hưởng xấu đến sức khỏe của người, động vật và môi trường hoặc giảm hiệu lực sinh học do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định loại ra khỏi danh mục;
- b) Thuốc bảo vệ thực vật của các tổ chức, cá nhân đăng ký tự nguyện rút khỏi danh mục.

3. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn cụ thể Điều này.

**Điều 48. Tổ chức, cá nhân được đăng ký thuốc bảo vệ thực vật tại Việt Nam**

- 1. Tổ chức, cá nhân trong nước sản xuất thuốc kỹ thuật.
- 2. Tổ chức, cá nhân nước ngoài sản xuất thuốc kỹ thuật có văn phòng đại diện, công ty, chi nhánh công ty kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật đang được phép hoạt động tại Việt Nam.
- 3. Tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài có văn phòng đại diện, công ty, chi nhánh công ty kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật đang được phép hoạt

động tại Việt Nam được tổ chức, cá nhân quy định tại Khoản 1, 2 Điều này ủy quyền.

**Điều 49. Trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật**

1. Hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật:

- a) Đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật;
- b) Bản sao chụp Giấy phép khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật;
- c) Mẫu nhãn thuốc bảo vệ thực vật;
- d) Kết quả khảo nghiệm tại Việt Nam.

2. Trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật:

a) Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật cho cơ quan có thẩm quyền đăng ký thuốc bảo vệ thực vật;

b) Trong thời hạn 06 (sáu) tháng kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền đăng ký thuốc bảo vệ thực vật tổ chức thẩm định, trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành danh mục; cấp giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật; trường hợp không cấp phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

3. Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật có giá trị trong thời hạn là 05 (năm) năm và được gia hạn.

4. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn cụ thể Điều này và quy định việc tổ chức thực hiện, cơ quan có thẩm quyền đăng ký thuốc bảo vệ thực vật.

**Điều 50. Trình tự, thủ tục gia hạn Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật**

Trước thời hạn 03 (ba) tháng tính đến ngày Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật hết hạn, nếu có nhu cầu gia hạn thì tổ chức, cá nhân đăng ký phải nộp hồ sơ gia hạn.

1. Hồ sơ đề nghị gia hạn Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật:

- a) Đơn đề nghị gia hạn Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật;
- b) Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật đã được cấp;
- c) Nhãn thuốc bảo vệ thực vật gia hạn Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật.

2. Trình tự, thủ tục gia hạn Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật

a) Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị gia hạn Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật cho cơ quan có thẩm quyền đăng ký thuốc bảo vệ thực vật;

b) Trong thời hạn 15 (mười năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền đăng ký thuốc bảo vệ thực vật cấp Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật; trường hợp không cấp phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

**Điều 51. Trình tự, thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật**

1. Trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật:

a) Bị mất, sai sót, hư hỏng;

b) Thay đổi tên thương phẩm của thuốc hoặc thông tin liên quan đến tổ chức, cá nhân đăng ký.

2. Hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật:

a) Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật;

b) Giấy tờ xác nhận nội dung thay đổi;

c) Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật (trừ trường hợp giấy bị mất hoặc thất lạc).

2. Trình tự, thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật:

a) Trường hợp qui định tại Điểm a, Khoản 1 Điều này thực hiện theo quy định của Khoản 2 Điều 49 của Luật này;

b) Trường hợp qui định tại Điểm b, Khoản 1 Điều này thực hiện theo quy định của Khoản 2 Điều 50 của Luật này.

**Điều 52. Thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật**

1. Các trường hợp phải thu hồi:

a) Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật bị tẩy xóa, sửa chữa nội dung;

b) Sử dụng giấy tờ giả, cung cấp thông tin không trung thực trong hồ sơ đăng ký;

c) Có hành vi vi phạm khác mà pháp luật quy định phải thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật;

d) Có Quyết định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn loại thuốc ra khỏi Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam.

2. Cơ quan có thẩm quyền đăng ký thuốc bảo vệ thực vật có thẩm quyền thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật và trình Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn loại khỏi Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam.

### **Điều 53. Khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật**

1. Việc khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật được thực hiện với tất cả các loại thuốc bảo vệ thực vật trước khi đăng ký đưa vào Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam.

2. Việc khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật chỉ được tiến hành sau khi có giấy phép khảo nghiệm của cơ quan có thẩm quyền đăng ký thuốc bảo vệ thực vật và do các tổ chức khảo nghiệm có đủ điều kiện theo quy định tại Điều 57 của Luật này thực hiện.

3. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn cụ thể nội dung khảo nghiệm, quy định giảm số lượng, thời gian khảo nghiệm đối với thuốc bảo vệ thực vật sinh học và quy định việc thực hiện khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật.

### **Điều 54. Trình tự, thủ tục cấp Giấy phép khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật**

1. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khảo nghiệm:

- a) Đơn đề nghị cấp giấy phép khảo nghiệm;
- b) Giấy tờ chứng minh đáp ứng yêu cầu qui định tại Điều 48 của Luật này;
- c) Tài liệu kỹ thuật của thuốc bảo vệ thực vật hóa học; thuốc bảo vệ thực vật sinh học.

2. Trình tự, thủ tục cấp giấy phép khảo nghiệm:

a) Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khảo nghiệm cho cơ quan có thẩm quyền đăng ký thuốc bảo vệ thực vật;

b) Trong thời hạn 15 (mười năm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền đăng ký thuốc bảo vệ thực vật cấp giấy phép khảo nghiệm; trường hợp không cấp phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

3. Giấy phép khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật có hiệu lực 05 năm.

4. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn cụ thể Điều này.

### **Điều 55. Cấp lại Giấy phép khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật**

1. Giấy phép khảo nghiệm được cấp lại trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng hoặc thay đổi tên thương phẩm, thông tin của tổ chức, cá nhân đăng ký khảo nghiệm.

2. Hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật:

a) Đơn đề nghị cấp lại Giấy phép khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật;

b) Giấy phép khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật đã được cấp.

3. Trình tự, thủ tục cấp lại Giấy phép khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật:

a) Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép khảo nghiệm cho cơ quan có thẩm quyền đăng ký thuốc bảo vệ thực vật;

b) Trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền đăng ký thuốc bảo vệ thực vật cấp Giấy phép khảo nghiệm; trường hợp không cấp phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

#### **Điều 56. Thu hồi Giấy phép khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật**

1. Giấy phép khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật bị thu hồi trong các trường hợp sau:

a) Giấy phép khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật bị tẩy xóa, sửa chữa nội dung;

b) Sử dụng giấy tờ giả, cung cấp thông tin không trung thực trong hồ sơ xin cấp Giấy phép khảo nghiệm;

c) Thuốc bảo vệ thực vật có nguy cơ gây ảnh hưởng xấu đến sức khỏe của người, động vật và môi trường theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2. Cơ quan có thẩm quyền đăng ký thuốc bảo vệ thực vật có thẩm quyền thu hồi Giấy phép khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật.

#### **Điều 57. Điều kiện đối với tổ chức thực hiện khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật**

1. Tổ chức thực hiện khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật phải đảm bảo điều kiện sau:

a) Người đứng đầu tổ chức phải có trình độ từ đại học trở lên thuộc chuyên ngành bảo vệ thực vật hoặc chuyên ngành trồng trọt, sinh học, hóa học và có giấy chứng nhận tập huấn về khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật;

b) Đội ngũ cán bộ có trình độ chuyên môn phù hợp và đã được tập huấn về khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật;

c) Có cơ sở vật chất kỹ thuật đảm bảo cho công tác khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật;

d) Không trực tiếp đứng tên đăng ký hoặc được uỷ quyền đứng tên đăng ký sản phẩm thuốc bảo vệ thực vật tại Việt Nam.

2. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn cụ thể thực hiện Điều này và công bố danh sách tổ chức đủ điều kiện thực hiện khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật.

**Điều 58. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức thực hiện khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật**

1. Quyền của tổ chức thực hiện khảo nghiệm:

a) Được ký hợp đồng thực hiện khảo nghiệm;

b) Được cung cấp thông tin về các vấn đề liên quan đến khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật;

c) Khiếu nại quyết định của cơ quan có thẩm quyền đăng ký thuốc bảo vệ thực vật.

2. Nghĩa vụ của tổ chức thực hiện khảo nghiệm:

a) Khảo nghiệm phải khách quan, chính xác;

b) Tuân thủ đúng qui chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn quốc gia, quy trình và các yêu cầu khảo nghiệm;

c) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả khảo nghiệm;

d) Lưu giữ toàn bộ số liệu thô của khảo nghiệm tối thiểu 05 (năm) năm, kể từ ngày khảo nghiệm kết thúc;

đ) Chịu sự kiểm tra, giám sát hoạt động khảo nghiệm của cơ quan có thẩm quyền về đăng ký thuốc bảo vệ thực vật;

e) Bồi thường thiệt hại theo qui định của pháp luật.

**Điều 59. Điều kiện của cơ sở sản xuất thuốc bảo vệ thực vật**

Tổ chức, cá nhân sản xuất thuốc bảo vệ thực vật phải đáp ứng các điều kiện cơ sở vật chất - kỹ thuật và yêu cầu về nhân lực phù hợp quy mô hoạt động, bao gồm:

1. Yêu cầu về cơ sở vật chất - kỹ thuật:

a) Cơ sở sản xuất thuốc có diện tích, địa điểm, nhà xưởng, kho thuốc đúng qui định, phù hợp với quy mô sản xuất;

b) Máy móc, thiết bị và quy trình công nghệ phù hợp với loại thuốc bảo vệ thực vật sản xuất;

c) Có hệ thống xử lý chất thải theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về môi trường;

d) Có đủ trang thiết bị để kiểm tra chất lượng thuốc bảo vệ thực vật do mình sản xuất ra. Trường hợp không có đủ trang thiết bị thì phải có hợp đồng kiểm tra chất lượng với tổ chức được chỉ định kiểm tra chất lượng thuốc bảo vệ thực vật đối với mỗi lô sản phẩm xuất xưởng.

2. Yêu cầu về nhân lực:

a) Người trực tiếp quản lý, điều hành sản xuất của cơ sở sản xuất thuốc bảo vệ thực vật phải có trình độ chuyên môn về hóa học, bảo vệ thực vật, sinh học từ đại học trở lên;

b) Người lao động trực tiếp sản xuất thuốc bảo vệ thực vật phải được huấn luyện, bồi dưỡng về chuyên môn phù hợp.

3. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định cụ thể về điều kiện của cơ sở sản xuất thuốc bảo vệ thực vật.

### **Điều 60. Quyền và nghĩa vụ của cơ sở sản xuất thuốc bảo vệ thực vật**

1. Quyền của cơ sở sản xuất:

a) Được sản xuất thuốc trong Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam;

b) Được nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật để sản xuất và tái xuất theo hợp đồng ký kết với nước ngoài;

c) Thông tin, quảng cáo, hội thảo thuốc bảo vệ thực vật theo quy định của pháp luật về quảng cáo và Điều 68 của Luật này;

d) Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

2. Nghĩa vụ của cơ sở sản xuất:

a) Sản xuất thuốc phải đúng qui chuẩn kỹ thuật; tiêu chuẩn thuốc do cơ sở công bố;

b) Người lao động trực tiếp sản xuất thuốc bảo vệ thực vật phải đảm bảo sức khỏe theo quy định của Bộ Y tế và được huấn luyện, bồi dưỡng về chuyên môn phù hợp;

c) Chịu trách nhiệm về chất lượng và chỉ được phép xuất xưởng và lưu thông trên thị trường thuốc đạt chất lượng do cơ sở sản xuất ra;

d) Cung cấp tài liệu cần thiết cho việc kiểm tra và đánh giá toàn bộ hoạt động sản xuất thuốc theo quy định của pháp luật;

đ) Bồi thường thiệt hại trong trường hợp do lỗi của cơ sở sản xuất theo qui định của pháp luật;

e) Khi phát hiện thuốc của cơ sở sản xuất không đảm bảo các yêu cầu theo quy định, cơ sở sản xuất có trách nhiệm thông báo và thu hồi ngay toàn bộ thuốc đó trên thị trường;

g) Chủ các cơ sở sản xuất thuốc phải tổ chức tập huấn, hướng dẫn sử dụng, phòng ngừa sự cố do thuốc bảo vệ thực vật gây ra khi sử dụng;

h) Chấp hành pháp luật về phòng, chống cháy nổ, hóa chất, lao động, môi trường và các nghĩa vụ khác theo qui định của pháp luật.

### **Điều 61. Điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật của tổ chức, cá nhân**

Tổ chức, cá nhân buôn bán thuốc bảo vệ thực vật phải bảo đảm các điều kiện sau:

1. Có địa điểm hợp pháp, đúng qui định, đảm bảo về khoảng cách an toàn cho người, vật nuôi và môi trường;

2. Có kho thuốc đúng qui định, trang thiết bị phù hợp để bảo quản, xử lý thuốc bảo vệ thực vật khi xảy ra sự cố;

3. Chủ cơ sở buôn bán thuốc và người trực tiếp bán thuốc bảo vệ thực vật phải có trình độ trung cấp nông lâm nghiệp (trồng trọt, bảo vệ thực vật, sinh học, sư phạm nông nghiệp) trở lên hoặc có giấy chứng nhận bồi dưỡng chuyên môn về thuốc bảo vệ thực vật theo quy định;

4. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định cụ thể về điều kiện của cơ sở buôn bán thuốc bảo vệ thực vật.

### **Điều 62. Quyền và nghĩa vụ của cơ sở buôn bán thuốc bảo vệ thực vật**

1. Quyền của tổ chức, cá nhân:

a) Được buôn bán các thuốc thành phẩm có trong Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam;

b) Được cung cấp thông tin và hướng dẫn liên quan đến thuốc bảo vệ thực vật;

c) Được quyền khiếu nại kết luận và quyết định theo quy định của pháp luật về khiếu nại, về tố cáo.

2. Nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân:

a) Tuân thủ các quy định về buôn bán và bảo quản thuốc bảo vệ thực vật;



- b) Niêm yết giá bán và lập sổ theo dõi việc mua bán thuốc;
- c) Hướng dẫn sử dụng thuốc cho người mua theo đúng nội dung của nhãn thuốc;
- d) Khi phát hiện sự cố, cơ sở buôn bán thuốc phải áp dụng các biện pháp khắc phục và báo ngay cho chính quyền địa phương;
- đ) Chỉ bán thuốc bảo vệ thực vật để xông hơi khử trùng cho những người có Giấy chứng nhận tập huấn sử dụng thuốc;
- e) Cung cấp thông tin liên quan đến việc buôn bán thuốc bảo vệ thực vật của cơ sở cho cơ quan có thẩm quyền khi được yêu cầu;
- g) Bồi thường thiệt hại theo qui định của pháp luật;
- h) Khi phát hiện thuốc của cơ sở buôn bán không đảm bảo các yêu cầu theo quy định, cơ sở buôn bán có trách nhiệm thông báo và thu hồi ngay toàn bộ thuốc đó trên thị trường;
- i) Chủ cơ sở và người trực tiếp buôn bán thuốc phải tham gia tập huấn về sử dụng, phòng ngừa sự cố do thuốc bảo vệ thực vật gây ra;
- k) Chấp hành quy định pháp luật về phòng, chống cháy nổ, hóa chất, môi trường, lao động và các nghĩa vụ khác.

**Điều 63. Trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, buôn bán thuốc bảo vệ thực vật**

1. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, buôn bán thuốc bảo vệ thực vật:

- a) Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, buôn bán thuốc bảo vệ thực vật;
- b) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;
- c) Bản thuyết minh về cơ sở vật chất - kỹ thuật, chuyên môn bảo đảm điều kiện sản xuất, buôn bán thuốc bảo vệ thực vật theo quy định tại Điều 59, Điều 61 của Luật này và hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- d) Giấy chứng nhận chuyên môn, Giấy chứng nhận tập huấn kiến thức về thuốc bảo vệ thực vật của chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất, buôn bán thuốc bảo vệ thực vật theo quy định tại Điều 59, Điều 61 của Luật này;
- đ) Giấy xác nhận đủ sức khỏe của chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất, buôn bán thuốc bảo vệ thực vật do cơ sở y tế cấp huyện trở lên cấp.

2. Trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc bảo vệ thực vật, Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật:

a) Tổ chức, cá nhân sản xuất, buôn bán thuốc bảo vệ thực vật nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, buôn bán thuốc bảo vệ thực vật cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều 64 của Luật này;

b) Kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền kiểm tra thực tế điều kiện sản xuất, buôn bán tại cơ sở sản xuất, buôn bán thuốc bảo vệ thực vật; nếu đủ điều kiện thì trong thời hạn 15 (mười năm) ngày làm việc phải cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, buôn bán thuốc bảo vệ thực vật; trường hợp hợp không cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

#### **Điều 64. Thời hạn hiệu lực và thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, buôn bán thuốc bảo vệ thực vật**

1. Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, buôn bán thuốc bảo vệ thực vật có hiệu lực trong thời gian 05 (năm) năm.

2. Trước 03 (ba) tháng tính đến ngày giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc bảo vệ thực vật, giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật hết hạn, tổ chức, cá nhân sản xuất, thuốc bảo vệ thực vật phải nộp hồ sơ đề nghị cấp lại giấy chứng nhận trong trường hợp tiếp tục sản xuất, buôn bán. Hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp lại được thực hiện theo quy định tại Điều 63 của Luật này.

3. Thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, buôn bán thuốc bảo vệ thực vật trong các trường hợp sau:

a) Không còn đáp ứng các điều kiện sản xuất, buôn bán thuốc bảo vệ thực vật qui định tại Điều 59, Điều 61 của Luật này;

b) Có hành vi vi phạm mà pháp luật qui định phải thu hồi giấy chứng nhận.

4. Cơ quan có thẩm quyền bảo vệ và kiểm dịch thực vật ở Trung ương cấp, cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, cơ quan có thẩm quyền bảo vệ và kiểm dịch thực vật ở địa phương cấp, cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật.

#### **Điều 65. Nhập khẩu, xuất khẩu thuốc bảo vệ thực vật**

1. Thuốc bảo vệ thực vật có trong Danh mục được phép sử dụng tại Việt Nam thì được phép nhập khẩu, xuất khẩu.

Tổ chức, cá nhân đứng tên đăng ký được nhập khẩu hoặc ủy quyền cho tổ chức, cá nhân khác nhập khẩu thuốc thành phẩm và thuốc kỹ thuật trong Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam.

2. Các loại thuốc bảo vệ thực vật nhập khẩu phải có giấy phép nhập khẩu:

a) Thuốc bảo vệ thực vật chưa có trong Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam tạm nhập, tái xuất hoặc nhập khẩu để sản xuất tại Việt Nam nhằm mục đích tái xuất theo hợp đồng đã ký với nước ngoài;

b) Thuốc bảo vệ thực vật để xông hơi khử trùng chứa hoạt chất methyl bromide và các hoạt chất thuộc nhóm độc I theo Hệ thống hài hoà toàn cầu về phân loại và ghi nhãn hóa chất;

c) Thuốc bảo vệ thực vật chưa có trong Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam nhập khẩu để khảo nghiệm nhằm mục đích đăng ký thuốc bảo vệ thực vật;

d) Thuốc bảo vệ thực vật chưa có trong Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam nhập khẩu để khảo nghiệm, thử nghiệm, nghiên cứu; sử dụng trong các dự án của nước ngoài tại Việt Nam; thuốc làm hàng mẫu, hàng phục vụ triển lãm, hội chợ và sử dụng trong một số trường hợp đặc biệt theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

đ) Thuốc trong Danh mục thuốc bảo vệ thực vật cấm sử dụng ở Việt Nam nhưng nhập khẩu để làm chất chuẩn.

3. Thuốc bảo vệ thực vật nhập khẩu quy định tại Khoản 1 và Điểm b Khoản 2 Điều này phải được cơ quan có thẩm quyền về bảo vệ và kiểm dịch thực vật kiểm tra nhà nước về chất lượng thuốc khi nhập khẩu.

4. Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật được phép xuất khẩu thuốc thành phẩm và thuốc kỹ thuật theo qui định của pháp luật về thương mại của Việt Nam và nước nhập khẩu.

5. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép nhập khẩu:

a) Đơn đề nghị cấp giấy phép nhập khẩu;

b) Bảo sao giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép nhập khẩu (nộp lần đầu) đối với Điểm a, b, c Khoản 2 Điều này;

c) Các giấy tờ chứng minh, đáp ứng các quy định tại Khoản 2 Điều này.

6. Trình tự, thủ tục cấp giấy phép nhập khẩu:

a) Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép nhập khẩu cho cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép;

b) Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền xem xét cấp giấy phép nhập khẩu; trường hợp không cấp phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

7. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn cụ thể Khoản 4 Điều này và quy định cơ quan có thẩm quyền cấp, cấp lại, thu hồi giấy phép nhập khẩu.

#### **Điều 66. Vận chuyển thuốc bảo vệ thực vật**

1. Vận chuyển thuốc bảo vệ thực vật phải tuân thủ các quy định về vận chuyển hàng nguy hiểm của pháp luật về giao thông đường bộ, đường thủy nội địa, đường sắt, hàng không, hàng hải, các quy định khác của pháp luật có liên quan và các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

Trường hợp chỉ vận chuyển thuốc vi sinh vật không bắt buộc phải tuân thủ các quy định về vận chuyển hàng nguy hiểm nhưng phải tuân thủ các quy định pháp luật có liên quan và các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

2. Trường hợp xảy ra sự cố gây rò rỉ thuốc trong quá trình vận chuyển, người điều khiển phương tiện, chủ hàng, chủ phương tiện có trách nhiệm áp dụng các biện pháp cần thiết để hạn chế hậu quả, khắc phục sự cố đồng thời báo cho chính quyền địa phương nơi gần nhất.

#### **Điều 67. Bảo quản thuốc bảo vệ thực vật**

1. Việc bảo quản thuốc bảo vệ thực vật phải tuân thủ hướng dẫn về bảo quản của nhà sản xuất ghi trên nhãn, bao gói. Đảm bảo an toàn đối với người, vật nuôi và môi trường.

2. Kho bảo quản thuốc bảo vệ thực vật phải bảo đảm khoảng cách an toàn, xa trường học, bệnh viện; đảm bảo yêu cầu kỹ thuật trong bảo quản; có cảnh báo; có trang thiết bị, phương tiện xử lý sự cố phù hợp với đặc tính nguy hiểm của thuốc; đảm bảo quy định pháp luật về phòng, chống cháy nổ, hóa chất, bảo hộ lao động.

3. Kho chuyên dùng bảo quản thuốc vi sinh vật không bắt buộc phải tuân thủ quy định tại khoản 2 Điều này nhưng phải đảm bảo chất lượng của thuốc và tránh gây ô nhiễm môi trường.

4. Trường hợp thuốc bị rò rỉ, khuếch tán gây tác hại đến con người, vật nuôi, môi trường, tổ chức, cá nhân bảo quản thuốc có trách nhiệm áp dụng ngay các biện pháp cần thiết để hạn chế hậu quả, khắc phục sự cố. Trường hợp không khắc phục được phải thông báo cho chính quyền địa phương nơi gần nhất để được hỗ trợ khắc phục sự cố và phải chịu mọi chi phí.

#### **Điều 68. Quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật**

1. Chỉ được quảng cáo các loại thuốc trong Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam.

2. Nội dung quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật phải đúng với nội dung đăng ký, phù hợp với hướng dẫn kỹ thuật của cơ quan có thẩm quyền về bảo vệ và kiểm dịch thực vật, kèm theo cảnh báo về đặc tính nguy hiểm, độc hại và chỉ dẫn phòng ngừa tác hại của thuốc bảo vệ thực vật quảng cáo.

3. Việc quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật phải tuân theo các quy định của pháp luật về quảng cáo.

#### **Điều 69. Bao gói, nhãn thuốc bảo vệ thực vật**

1. Bao gói thuốc bảo vệ thực vật phải bảo đảm các yêu cầu sau:

- a) Vật liệu phải bền chắc, không bị rò rỉ, phát tán thuốc ra ngoài;
- b) Không bị thuốc bảo vệ thực vật chứa bên trong ăn mòn, phá hủy; không ảnh hưởng đến chất lượng của thuốc;
- c) Đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật về bao gói hoặc tiêu chuẩn quốc tế được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố áp dụng;
- d) Không gây nguy hiểm cho người, động vật và môi trường.

2. Thuốc bảo vệ thực vật lưu thông trên thị trường phải có nhãn đáp ứng yêu cầu sau:

- a) Bằng tiếng Việt;
- b) Chứa thông tin đầy đủ hướng dẫn người sử dụng thuốc an toàn;
- c) Tuân thủ các quy định pháp luật về nhãn hàng hóa và hướng dẫn của Hệ thống hài hòa toàn cầu về phân loại và ghi nhãn hóa chất;
- d) Nội dung nhãn phải phù hợp với nội dung ghi trong mẫu nhãn đã đăng ký với cơ quan bảo vệ và kiểm dịch thực vật.

4. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quy cách, vật liệu, kiểm tra, kiểm định bao gói thuốc và hướng dẫn cụ thể việc ghi nhãn thuốc bảo vệ thực vật.

#### **Điều 70. Sử dụng thuốc bảo vệ thực vật**

1. Chỉ được sử dụng thuốc trong Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam. Sử dụng thuốc bảo vệ thực vật đúng với hướng dẫn ghi trên nhãn thuốc.

Trường hợp cần thiết để kịp thời phòng chống sinh vật gây hại, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định việc sử dụng thuốc chưa có trong Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam.

2. Người sử dụng thuốc bảo vệ thực vật phải hiểu biết về sử dụng thuốc an toàn, hiệu quả. Người sử dụng thuốc bảo vệ thực vật trong xông hơi khử trùng phải có giấy chứng nhận tập huấn theo quy định.

3. Người sử dụng thuốc bảo vệ thực vật phải bảo quản thuốc, thu nhặt bao gói thuốc sau khi sử dụng để đúng nơi qui định.

4. Tổ chức, cá nhân sử dụng thuốc bảo vệ thực vật có quyền yêu cầu cơ sở sản xuất, buôn bán thuốc bồi thường thiệt hại do thuốc gây ra theo quy định của pháp luật.

5. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định nội dung hướng dẫn, tập huấn về sử dụng thuốc bảo vệ thực vật và cấp giấy chứng nhận.

### **Điều 71. Thu hồi thuốc bảo vệ thực vật trên thị trường**

1. Thuốc bảo vệ thực vật phải thu hồi trong các trường hợp sau:

- a) Thuốc hết hạn sử dụng;
- b) Thuốc không đạt tiêu chuẩn chất lượng;
- c) Nhãn, bao gói thuốc có sai sót hoặc không đúng quy định trong quá trình lưu thông;

2. Khi phát hiện thuốc của cơ sở sản xuất, buôn bán thuộc diện bị thu hồi, cơ sở sản xuất, buôn bán có trách nhiệm thông báo và tự thu hồi ngay toàn bộ thuốc đó trên thị trường.

Trong trường hợp cơ sở sản xuất, buôn bán không tự nguyện thu hồi hoặc thuốc phải thu hồi bị phát hiện, cơ quan có thẩm quyền ra quyết định bắt buộc cơ sở sản xuất, buôn bán thuốc đó thu hồi.

3. Cơ quan có thẩm quyền về bảo vệ và kiểm dịch thực vật quyết định hình thức và thời hạn xử lý thuốc phải thu hồi; kiểm tra việc thu hồi và xử lý thuốc của cơ sở sản xuất, buôn bán; xử lý vi phạm thu hồi của cơ sở sản xuất, buôn bán theo quy định.

4. Cơ sở sản xuất, buôn bán có thuốc bị thu hồi phải chịu mọi chi phí thu hồi và xử lý.

### **Điều 72. Tiêu hủy thuốc bảo vệ thực vật**

1. Các loại thuốc bảo vệ thực vật phải tiêu hủy:

a) Thuốc bảo vệ thực vật cấm sử dụng ở Việt Nam, không có trong Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam trừ các trường hợp quy định tại Điểm a, c, d Khoản 2 Điều 65 và Khoản 1 Điều 70;

b) Thuốc bảo vệ thực vật giả;

- c) Thuốc bảo vệ thực vật quá hạn mà không còn giá trị sử dụng;
  - d) Thuốc không đạt tiêu chuẩn chất lượng theo quy định mà không thể tái chế hoặc tái xuất;
  - đ) Thuốc bảo vệ thực vật bị thu hồi buộc tiêu hủy.
2. Tổ chức, cá nhân có thuốc bảo vệ thực vật bị tiêu hủy phải thực hiện tiêu hủy theo quy định của pháp luật và chịu mọi chi phí.
  3. Trường hợp thuốc bảo vệ thực vật không rõ nguồn gốc, không xác định chủ sở hữu thì chi phí tiêu hủy được lấy từ ngân sách địa phương.

**Điều 73. Thu gom và xử lý bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng**

1. Việc xử lý bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng phải đảm bảo an toàn cho người, môi trường và tuân theo quy định của pháp luật về quản lý chất thải nguy hại và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quy định địa điểm thu gom, tổ chức thu gom, xử lý bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng trên địa bàn xã.
3. Chi phí thu gom, xử lý bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng lấy từ ngân sách địa phương.
4. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn việc thu gom, xử lý bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng.

**Chương V**  
**ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

**Điều 74. Hiệu lực thi hành**

Luật này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 2014.  
Pháp lệnh bảo vệ và kiểm dịch thực vật số 36/2001/PL-UBTVQH10 ngày 08 tháng 08 năm 2001 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực.

**Điều 75. Hướng dẫn thi hành**

Chính phủ, cơ quan có thẩm quyền quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành các điều, khoản được giao trong Luật.

*Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ thông qua ngày tháng năm 2013./.*

**CHỦ TỊCH QUỐC HỘI**